

Số: /BC-THPTAC

Sông Vàng, ngày 22 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO
Kết quả hoạt động thường niên của Trường THPT Âu Cơ
tính đến ngày 30/06/2026

Kính gửi: Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng

Thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGD&ĐT ngày 13 tháng 6 năm 2024 Quy định công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, Trường THPT Âu Cơ báo cáo kết quả hoạt động thường niên của Trường THPT Âu Cơ tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở giáo dục: Trường Trung học phổ thông Âu Cơ.
- Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

Địa chỉ: Thôn Tổng Cói, xã Sông Vàng, thành phố Đà Nẵng. Điện thoại: 02353.797259.

Địa chỉ thư điện tử: thptauco@danang.gov.vn

Trang thông tin điện tử: <https://aucodanang.edu.vn>

- Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).

Trường THPT Âu Cơ là trường THPT công lập, trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng.

- Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục
 - Sứ mệnh: Xây dựng môi trường học tập có nề nếp, kỉ luật, trách nhiệm, văn minh và chất lượng tốt, để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển năng lực và tư duy sáng tạo.
 - Tầm nhìn: Là một trong những trường THPT khu vực miền núi có chất lượng của thành phố Đà Nẵng mà học sinh sẽ lựa chọn để học tập, tham gia các hoạt động giáo dục và rèn luyện, nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn lên.
 - Mục tiêu giáo dục
 - Mục tiêu chung: Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

- Mục tiêu cụ thể

+ Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên: 100% cán bộ, giáo viên, nhân viên đạt chuẩn đào tạo, trong đó có 5,3% giáo viên trên chuẩn. Lãnh đạo nhà trường đạt 100% đạt trình độ chuẩn. Không có giáo viên vi phạm đạo đức nhà giáo. 100% giáo viên, nhân viên sử dụng thành thạo máy tính, tích cực ứng dụng CNTT vào giảng dạy, kiểm tra đánh giá, quản lí. 100% giáo viên đổi mới phương pháp quản lí, sinh hoạt tổ chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học, giảng dạy theo hướng phát triển năng lực của học sinh.

+ Quy mô phát triển của học sinh, kết quả các cuộc thi, kì thi, hội thi: phụ lục I và II đính kèm.

+ Cơ sở vật chất: Hiện có 10 phòng học, 05 phòng bộ môn (*gồm: 01 bộ môn Vật lí, 01 bộ môn Hóa học, 01 bộ môn Sinh học, 01 bộ môn Tin học, 01 bộ môn Nghe nhìn*).

Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

- Trường THPT Âu Cơ được thành lập theo Quyết định số 1338/QĐ/UB ngày 22 tháng 04 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam (cũ). Căn cứ Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc tiếp nhận nguyên trạng các đơn vị sau khi hợp nhất Sở Giáo dục Đào tạo Quảng Nam vào Sở Giáo dục Đào tạo thành phố Đà Nẵng. Những ngày đầu thành lập, trường gặp những khó khăn, thiếu thốn, cơ sở vật chất nghèo nàn, lạc hậu, thiếu trang thiết bị dạy học, thiếu phòng học, thiếu cây xanh, sân chơi nắng nóng.... Trong khi đó, nhiều thầy cô ở xa trường, phương tiện đi lại chưa đảm bảo, nhiều thầy cô chưa yên tâm công tác nhưng với lòng yêu nghề, các thế hệ thầy cô đã luôn nỗ lực để dạy dỗ từng lớp học sinh. Trải qua các thời kỳ khó khăn, Trường THPT Âu Cơ ngày càng phát triển, ngày nay trường đã lớn mạnh rất nhiều.

- Địa chỉ: Thôn Tổng Cói, xã Sông Vàng, thành phố Đà Nẵng.

5. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ:

Người đại diện: Ông Trần Văn Nghĩa – Hiệu trưởng

Địa chỉ làm việc: Thôn Tổng Cói, xã Sông Vàng, thành phố Đà Nẵng.

Số điện thoại: 0935024230

Địa chỉ thư điện tử: nghiatv@danang.gov.vn

6. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có)

Trường THPT Âu Cơ được thành lập theo Quyết định số 1338/QĐ/UB

ngày 22 tháng 04 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam (cũ).

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

Hội đồng trường Trường THPT Âu Cơ nhiệm kỳ 2023-2028 được thành lập theo Quyết định số 1582/QĐ-SGDĐT ngày 02/10/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Nam (GDĐT) và công nhận Chủ tịch Hội đồng trường Trường THPT Âu Cơ nhiệm kỳ 2023-2028 theo Quyết định số 1635/QĐ-SGDĐT ngày 05/10/2023 của Sở GDĐT.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục

- Hiệu trưởng: ông Trần Văn Nghĩa - Quyết định số 158/QĐ-SGDĐT ngày 01/7/2025 của Sở GDĐT thành phố Đà Nẵng về việc bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý.

- Phó Hiệu trưởng: ông Lê Văn Minh - Quyết định số 256/QĐ-SGDĐT ngày 01/7/2025 của Sở GDĐT thành phố Đà Nẵng về việc bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý.

- Phó Hiệu trưởng: ông ALăng Hậu - Quyết định số 272/QĐ-SGDĐT ngày 01/7/2025 của Sở GDĐT thành phố Đà Nẵng về việc bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ quản lý.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

Quyết định số 20/QĐ-THPTAC ngày 12/09/2025 của Hiệu trưởng Trường THPT Âu Cơ về việc ban hành Quy chế làm việc của Trường THPT Âu Cơ năm học 2025-2026.

7. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

Quy chế quản lý tài sản: Quyết định số 33/QĐ-THPTAC ngày 02/10/2025 về Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công tại Trường THPT Âu Cơ.

Quy chế khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP: Quyết định số 70/QĐ-THPTAC ngày 03/12/2025 về ban hành Quy chế thực hiện chế độ tiền thưởng đối với viên chức, người lao động theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ.

Quy chế dân chủ: Quyết định số 40/QĐ-THPTAC ngày 08/10/2025 về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ của Trường THPT Âu Cơ.

Nghị quyết của Hội đồng trường: Nghị quyết số 02/NQ-THPTAC ngày 03/9/2025 về việc phê duyệt Kế hoạch giáo dục của Trường THPT Âu Cơ, năm học 2025 - 2026.

Quy chế thi đua khen thưởng hằng năm đối với viên chức, người lao động và tập thể tổ chuyên môn, nghiệp vụ của Trường Trung học phổ thông Âu Cơ: Quyết định số 55/QĐ-THPTAC ngày 31/10/2025.

Quy chế chi tiêu nội bộ: Quyết định số 06/QĐ-THPTTPH ngày 21/01/2026 về ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2026.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

Nhà trường hiện có 03 cán bộ quản lý, 28 giáo viên được bố trí ở 03 Tổ chuyên môn và 07 nhân viên thuộc Tổ Văn phòng.

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp		
			TS	Th.S	Đ H	C Đ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	38		02	31		2	3	28	10	
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	28		02	26		0	3	18	10	
1	Toán	4		1	3				4	0	
2	Vật lý	1		1	0				1	0	
3	Hóa học	1		0	1				1	0	
4	Sinh học	2		0	2				1	1	
5	Tiếng Anh	4		0	4				3	1	
6	Ngữ văn	4		0	4				3	1	
7	Lịch sử	2		0	2				2	0	
8	Địa lí	3		0	3				1	2	
9	Giáo dục kinh tế và pháp luật	3		0	3				1	2	
10	Giáo dục thể chất + Giáo dục quốc phòng và an ninh	3		0	3				3	0	
11	Tin học	1		0	1				1	0	
12	Công nghệ										
13	Âm nhạc										
II	Cán bộ quản lý	3		3						3	
1	Hiệu trưởng	1			1					1	

2	Phó Hiệu trưởng	2			2					2	
III	Nhân viên	07			2		2	3			
1	Nhân viên văn thư	1					1				
2	Nhân viên kế toán	1			1						
3	Thủ quỹ										
4	Nhân viên y tế										
5	Nhân viên thư viện	1			1						
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm										
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật										
8	Nhân viên công nghệ thông tin										
9	Bảo vệ	2						2			
10	Phục vụ	1						1			
11	Quản sinh	1			1						
12	Giám thị										

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định

- Cán bộ quản lý đạt chuẩn: 03/03, chiếm tỉ lệ 100%.
- Giáo viên đạt chuẩn: 28/28, chiếm tỉ lệ 100%.
- Nhân viên đạt chuẩn: 06/07, chiếm tỉ lệ 67%.

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 38/38, chiếm tỉ lệ 100%.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Tổng diện tích mặt bằng 21.966,7 m²; với quy mô hiện tại 14 lớp/467 học sinh (năm học 2024-2025) thì bình quân 47m²/học sinh so với yêu cầu tối thiểu theo quy định 10m²/học sinh.

2. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Phòng học: 10 phòng.
- Phòng học môn Tin học: 02 phòng, chưa kết nối Internet.
- Phòng học bộ môn Vật lí, Hóa học, Sinh học.
- Phòng Tiếng Anh: 01 phòng, chưa kết nối Internet.
- Phòng Thư viện : 01 phòng.
- Phòng Y tế: 01 phòng.
- Phòng Tiếp dân: 01 phòng.

- Văn phòng Đoàn Thanh niên: 01 phòng.

- Phòng khách: 01 phòng.

- Phòng làm việc của bộ phận văn phòng và lãnh đạo nhà trường: 06 phòng.

3. Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:
Trang thiết bị, dụng cụ dạy học đảm bảo theo quy định của Bộ GDĐT.

4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Sách giáo khoa lớp 10 được thực hiện theo Quyết định số 1587/QĐ-UBND ngày 13/6/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt Danh mục sách giáo khoa lớp 10 sử dụng trong cơ sở giáo dục trung học trên địa bàn thành phố Đà Nẵng từ năm học 2022-2023.

- Sách giáo khoa lớp 11 được thực hiện theo Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt Danh mục sách giáo khoa lớp 11 sử dụng trong cơ sở giáo dục trung học trên địa bàn thành phố Đà Nẵng từ năm học 2023-2024.

- Sách giáo khoa lớp 12 được thực hiện theo Quyết định số 1055/QĐ-UBND ngày 23/5/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt Danh mục sách giáo khoa lớp 12 sử dụng trong cơ sở giáo dục có cấp trung học phổ thông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng từ năm học 2025-2026.

V. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

Trong năm 2025 - 2026, Trường THPT Âu Cơ xây dựng kế hoạch tự đánh giá và triển khai kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục. Nội dung kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục cụ thể như sau:

Đối với tiêu chuẩn 1: Tổ chức quản lý nhà trường

Tiêu chí	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Người phụ trách hoặc người thực hiện	Các nguồn lực cần huy động
1.1	Rà soát kết quả giáo dục các năm học để bổ sung kế hoạch năm học 2025-2026	Tháng 08/2025	Hội đồng trường	Kết quả giáo dục các năm
1.2	Tham mưu Sở GDĐT điều chỉnh bổ sung Hội đồng trường cho phù hợp thực tiễn	Năm học 2025-2026	Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng	Sở GDĐT
1.3	Triển khai tham gia các lớp đối tượng đảng, cao cấp chính trị,...	Năm học 2025-2026	Chi ủy	Đảng ủy xã Sông Vàng, Sở GDĐT
1.4	Rà soát, sắp xếp và phân công lại các tổ chuyên môn cho phù	Tháng 8/2025	Hiệu trưởng	Liên tịch

	hợp với thực tiễn			
1.5	Tiếp tục duy trì các nề nếp, hoạt động của lớp học. Nâng cao vai trò tự quản của ban cán sự lớp.	Năm học 2025-2026	GVCN	Đoàn Thanh niên
1.7	Tham mưu Sở GDĐT bố trí đủ giáo viên, nhân viên. Phân công lao động hợp lí.	Tháng 7, 8 /2025	Hiệu trưởng	Sở GDĐT
1.8	Cập nhật và triển khai kịp thời các văn bản của các cấp về việc chỉ đạo thực hiện, điều chỉnh kế hoạch chương trình giảng dạy và học tập trong năm học đến tất cả giáo viên.	Năm học 2025-2026	Phó Hiệu trưởng chuyên môn	Sở GDĐT, Tổ trưởng chuyên môn
1.9	Tiếp tục rà soát, điều chỉnh Quy chế dân chủ	Tháng 10-12/2025	Hiệu trưởng	Hội nghị viên chức, người lao động. Cán bộ, giáo viên, nhân viên, tổ chức cá nhân tài trợ
1.10	Tiếp tục duy trì hệ thống PCCC. Triển khai các kế hoạch tuyên truyền, tập huấn,... về PCCC-CNCH, phòng chống ma túy, ATGT, an ninh trật tự trường học,...	Năm học 2025-2026	Phó Hiệu trưởng phụ trách ngoài giờ	Đoàn Thanh niên, GVCN

Đối với tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lí, giáo viên, nhân viên và học sinh

Tiêu chí	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Người phụ trách hoặc người thực hiện	Các nguồn lực cần huy động
2.1	Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng, tự bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lí của Hiệu trưởng và Phó hiệu trưởng	Tháng 9/2025	Hiệu trưởng	Các Phó hiệu trưởng
2.2	Tổ chức tập huấn chuyên môn, sinh hoạt chuyên môn, tổ chức các chuyên đề, nâng cao năng lực, trình độ đào tạo cho giáo viên	Năm học 2025-2026	Tổ trưởng chuyên môn, giáo viên	Giáo viên
2.3	Xây dựng kế hoạch cho Tổ Văn phòng sinh hoạt theo chuyên đề để có điều kiện trao đổi thông tin, giúp đỡ nhau trong chuyên môn, nghiệp vụ	Tháng 9/2025	Tổ Văn phòng	

2.4	Xây dựng kế hoạch tổ chức có hiệu quả các hoạt động ngoại khoá, ngoài giờ lên lớp nhằm phát triển giáo dục học sinh toàn diện	9,10/2025	Phó Hiệu trưởng, nhân viên quản sinh, Đoàn trưởng	Ban Thường vụ Đoàn trưởng
-----	---	-----------	---	---------------------------

Đối với tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học

Tiêu chí	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Người phụ trách hoặc người thực hiện	Các nguồn lực cần huy động
3.1	Địa điểm, quy mô, diện tích đảm bảo theo quy định: Tiếp tục chăm sóc cây xanh, chèn chống bão, cắt cỏ, dọn vệ sinh cải tạo cảnh quan môi trường,... Duy tu, sửa chữa CSV	Năm học 2025-2026	Phó HT CSV	Tổ Văn phòng GVCN, CMHS, Đoàn Thanh niên
3.2	Tiếp tục sửa chữa, mua sắm thiết bị bổ sung. Kiểm tra, sửa chữa các khu vệ sinh bị hỏng, hệ thống thoát nước. Hoàn thành lắp đặt hệ thống nước sạch, cung cấp nước uống cho toàn trường	Năm học 2025-2026	Phó HT CSV, Tổ công tác	Sở GDĐT
3.3	Hạ tầng kỹ thuật, các hạng mục công trình kiên cố và thiết bị dạy học đảm bảo tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu theo quy định. Rà soát và kiện toàn hồ sơ sổ sách quản lý phòng học bộ môn, quản lý thiết bị, đồ dùng dạy học.	Năm học 2025-2026	Phó HT CSV	Tổ Văn phòng, Tổ chuyên môn

Đối với tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội

Tiêu chí	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Người phụ trách hoặc người thực hiện	Các nguồn lực cần huy động
4.1	- Phát huy tốt mối quan hệ mật thiết giữa Nhà trường và Ban đại diện CMHS. - Tăng cường công tác phối hợp với các lực lượng xã hội trong việc thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của Điều lệ Ban đại diện CMHS để đạt hiệu quả cao trong những năm tiếp theo.	Năm học 2025-2026	- Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng và GVCN. - Hiệu trưởng,	- Đoàn Thanh niên.

	- Xây dựng và phát triển một hệ thống kỷ luật công bằng và minh bạch để học sinh biết rõ về quy tắc và hậu quả của hành vi của học sinh. Thảo luận với cha mẹ về các biện pháp kỷ luật và họ cũng nên tham gia vào quá trình giáo dục kỷ luật của con em mình.		Phó Hiệu trưởng, GVCN và CMHS.	Đoàn Thanh niên
4.2	-Tham mưu với chính quyền địa phương và cấp ủy Đảng, phối hợp chặt chẽ với các tổ chức đoàn thể, huy động mọi nguồn lực để xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị của nhà trường nhằm xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, ngăn chặn triệt để bạo lực học đường. -Làm tốt công tác tuyên truyền, vận động các tổ chức xã hội và cá nhân ngoài nhà trường tham gia vào các hoạt động phòng chống vi phạm an toàn giao thông, xây dựng lối sống tuân thủ pháp luật	Năm học 2025-2026	- Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng - Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, GVCN và PHHS.	- Đoàn Thanh niên; - Công an, Y tế phường; - Đảng ủy phường - Cha mẹ học sinh

Đối với tiêu chuẩn 5: Hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục

Tiêu chí	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Người phụ trách hoặc người thực hiện	Các nguồn lực cần huy động
5.1	Nhà trường chỉ đạo các tổ chuyên môn chú trọng khai thác các nội dung trên trang web trường học kết nối trong các buổi sinh hoạt chuyên môn của tổ	Trong năm học 2025-2026 và những năm học tiếp theo	Tổ chuyên môn và bộ phận quản lí trang web.	- Tổ chuyên môn và giáo viên bồi dưỡng đội tuyển HSG - Kết hợp đoàn trường, cha mẹ học sinh
5.2	- Tổ chức các buổi ngoại khóa, các buổi hội nghị học tốt để hướng dẫn học sinh xác định mục tiêu học tập, xây dựng ước mơ cho tương lai của mình.	Trong năm học 2025-2026 và những năm học tiếp theo	Tổ chuyên môn và GVBM	- Tổ chuyên môn và GVBM, kết hợp đoàn trường, cha mẹ học sinh, sự hỗ trợ của các cấp, các ngành.

	- Giáo viên cần tăng cường đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực của học sinh.			
5.3	- Xây dựng kế hoạch và đề ra các biện pháp tích cực để hoàn thành tốt chương trình năm học do Bộ GDĐT đã đề ra. - Kiểm tra việc thực hiện kế hoạch giảng dạy và thực hiện các hoạt động giáo dục trong nhà trường. - GVBM bồi dưỡng học sinh giỏi phải xây dựng kế hoạch tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn. - Huy động sự hỗ trợ của các cấp, các ngành, các mạnh thường quân hỗ trợ trang thiết bị dạy học.	Trong năm học 2025-2026 và những năm học tiếp theo	- Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng; - Tổ chuyên môn và GVBM	- Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng; - Tổ chuyên môn và GVBM - Huy động sự hỗ trợ của các cấp, các ngành, cha mẹ học sinh
5.4	- Đẩy mạnh công tác tổ chức hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp cho học sinh các khối lớp. - Mời các chuyên gia tư vấn hướng nghiệp có uy tín, để các buổi tổ chức hoạt động hướng nghiệp của nhà trường thu hút được sự quan tâm chú ý hơn của học sinh.	Trong năm học 2025-2026 và những năm học tiếp theo	- Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng; - Tổ chuyên môn và GVBM	- Tổ chuyên môn và GVBM - Đoàn trường, cha mẹ học sinh
5.5	Xây dựng kế hoạch cụ thể cho công tác giáo dục kỹ năng sống cho học sinh	Trong năm học 2025-2026 và những năm học tiếp theo	- Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng; - Tổ chuyên môn và GVCN	- Tổ chuyên môn, GVBM, GVCN - Đoàn trường
5.6	Kết quả giáo dục: nhà trường có tỉ lệ học sinh giỏi cấp thành phố: 1 4 giải	Năm 2025-2026 Học kì II, Năm 2025-2026	- Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng; - Tổ chuyên môn và GVCN - Đoàn TN	- Tổ chuyên môn và GVBM; - Đoàn trường, cha mẹ học sinh

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

Căn cứ Quyết định của Sở GDĐT về việc Phê duyệt danh sách thí sinh trúng tuyển vào lớp 10 Trường THPT Âu Cơ năm học 2025-2026: nhà trường đã tuyển sinh 165 học sinh vào lớp 10 năm học 2025-2026.

Năm học 2025-2026, toàn trường có 14 lớp : khối 10: 5 lớp , Khối 11: 5 lớp, khối 12: 4 lớp, tổng số học sinh toàn trường là: 454 học sinh (tính theo thời điểm báo cáo kết thúc HK2 năm học 2025-2026). Cụ thể như sau:

III.	Học sinh	Đơn vị tính	Tổng số				Cộng			
			Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
3.1.	Tổng quy mô	người	454	241	327	182	454	241	327	182
3.2.	Quy mô chia theo vùng:									
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Miền núi vùng sâu, hải đảo	người	454	241	327	182	454	241	327	182
	<i>Tron đó : Học sinh ở khu vực thành thị</i>	người	0	0	0	0	0	0	0	0
3.3.	Quy mô chia ra theo lớp									
	- Học sinh lớp 10	người	165	85	125	69	165	85	125	69
	- Học sinh lớp 11	người	154	80	104	55	154	80	104	55
	- Học sinh lớp 12	người	135	76	98	58	135	76	98	58
3.4.	Quy mô chia ra theo tuổi									
	- Dưới 15 tuổi	người	0	0	0	0	0	0	0	0
	- 15 tuổi	người	159	85	124	69	159	85	124	69
	- 16 tuổi	người	158	82	110	57	158	82	110	57
	- 17 tuổi	người	134	75	97	57	134	75	97	57
	- Trên 17 tuổi	người	3	2	3	2	3	2	3	2

	Trong đó học sinh đi học đúng tuổi									
	- Học sinh 15 tuổi học lớp 10	người	159	85	124	69	159	85	124	69
	- Học sinh 16 tuổi học lớp 11	người	154	79	103	55	154	79	103	55
	- Học sinh 17 tuổi học lớp 12	người	132	74	95	56	132	74	95	56
3.5.	Tro n g tổng quy mô có:									
	- Học sinh mới tuyển đầu cấp	người	179	84	137	69	179	84	137	69
	- Học sinh lưu ban năm học trước đang học lại trong năm học này	người	1	0	1	0	1	0	1	0
	+ Lưu ban lớp 10	người	1	0	1	0	1	0	1	0
	+ Lưu ban lớp 11	người	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Lưu ban lớp 12	người	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Học sinh học 2 buổi/ngày	người	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Học sinh dân tộc nội trú	người	142	70	142	70	142	70	142	70
	- Học sinh khuyết tật học hòa nhập	người	10	5	3	1	10	5	3	1
	Trong đó :									
	+ Khuyết tật về nhìn	người	3	1	1	0	3	1	1	0
	+ Khuyết tật về nghe, nói	người	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Khuyết tật về trí tuệ	người	2	1	1	0	2	1	1	0
	+ Khuyết tật về vận động	người	3	1	0	0	3	1	0	0
	+ Khuyết tật thần kinh, tâm thần	người	2	2	1	1	2	2	1	1
	- Học sinh khuyết tật học chuyên biệt	người	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó :									
	+ Khuyết tật về nhìn	người	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Khuyết tật về nghe, nói	người	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Khuyết tật về trí tuệ	người	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Khuyết tật về vận động	người	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Khuyết tật thần kinh, tâm thần	người	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Học sinh học tin học	người	291	148	218	118	291	148	218	118
	- Học sinh được tư vấn giáo dục hướng nghiệp	người	454	241	327	182	454	241	327	182
3.6.	Học sinh thuộc đối tượng chính sách	người								
3.6.1.	Học sinh được miễn học phí	người	454	241	327	182	454	241	327	182
3.6.2.	Học sinh được giảm học phí	người								
3.6.3.	Học sinh được hỗ trợ chi phí học tập	người								
3.6.4.	- Học sinh dân tộc thiểu số rất ít người được hỗ trợ học tập	người	0	0	0	0	0	0	0	0

3.6.5.	Hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở và gạo	người	232							
--------	-----------------------------------	-------	-----	--	--	--	--	--	--	--

2. Thông kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ GDĐT; thông kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

a) Kết quả xếp loại học lực năm học 2025-2026.

Theo Phụ lục 1 đính kèm

b) Kết quả xếp loại hạnh kiểm năm học 2025-2026

Theo Phụ lục 1 đính kèm

- 100% học sinh được lên lớp.

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

Số lượng học sinh tốt nghiệp năm học 2025-2026 là: 133/135 học sinh, chiếm tỉ lệ 98,51%. Số lượng học sinh trúng tuyển đại học là : 35/135 học sinh đăng ký xét tuyển, chiếm tỉ lệ 25,92%.

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước): 15.775.939.279 đồng.

Trong đó:

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ: 7.415.456.046 đồng.
- Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73: 294.000.000 đồng.
- Kinh phí không thường xuyên: 8.066.483.233 đồng.

Các khoản chi phân theo:

Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, các khoản phải nộp theo lương, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên, ...): 2.937.302.579 đồng.

Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...): 128.575.000 đồng.

Chi khen thưởng: 0 đồng.

Chi thưởng theo Nghị định số 73: 0 đồng. Chi khác: 0

b) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học: 278.190.000 đồng.

Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh thuộc đối tượng học sinh khuyết tật không thuộc hộ nghèo, cận nghèo, học sinh thuộc diện hộ nghèo với số tiền: 240.750.000 đồng.

Hỗ trợ học bổng và mua sắm phương tiện đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, cận nghèo với số tiền: 37.440.000 đồng.

2.Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có): không.

VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

- Chi bộ Trường THPT Âu Cơ được xếp loại “Chi bộ hoàn thành tốt nhiệm vụ năm 2025”.
- Trường THPT Âu Cơ được đề nghị Sở GDĐT đánh giá “Tập thể hoàn thành Tốt nhiệm vụ” năm học 2025-2026.
- Đoàn Thanh niên nhà trường được xếp loại “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ” năm học 2025-2026.

Trên đây là Báo cáo kết quả hoạt động thường niên của Trường THPT Âu Cơ tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thông báo chung;
- Website;
- Lưu: VT, VP.

HIỆU TRƯỞNG

Trần Văn Nghĩa

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP. ĐÀ
NẴNG

TRƯỜNG THPT ÂU CƠ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤC LỤC 1

BẢNG THÔNG KÊ TỈ LỆ XẾP LOẠI KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN

Năm học 2025 – 2026

STT	Lớp	Sĩ số	Kết quả học tập								Kết quả rèn luyện							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa Đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa Đạt	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
TỔNG CỘNG		454	98	21.59%	248	54.63%	100	22.03%	8	1.76%	392	86.34%	42	9.25%	14	3.08%	6	1.32%
Khối 10		165	12	7.27%	79	47.88%	66	40.00%	8	4.85%	135	81.82%	16	9.70%	9	5.45%	5	3.03%
1	10/1	34	5	14.71%	21	61.76%	8	23.53%	0	0.00%	32	94.12%	2	5.88%	0	0.00%	0	0.00%
2	10/2	33	3	9.09%	17	51.52%	11	33.33%	2	6.06%	28	84.85%	2	6.06%	0	0.00%	3	9.09%
3	10/3	33	2	6.06%	13	39.39%	17	51.52%	1	3.03%	23	69.70%	5	15.15%	5	15.15%	0	0.00%
4	10/4	31	0	0.00%	14	45.16%	14	45.16%	3	9.68%	25	80.65%	2	6.45%	2	6.45%	2	6.45%
5	10/5	34	2	5.88%	14	41.18%	16	47.06%	2	5.88%	27	79.41%	5	14.71%	2	5.88%	0	0.00%
Khối 11		154	38	24.68%	85	55.19%	31	20.13%	0	0.00%	130	84.42%	18	11.69%	5	3.25%	1	0.65%
6	11/1	34	13	38.24%	21	61.76%	0	0.00%	0	0.00%	33	97.06%	1	2.94%	0	0.00%	0	0.00%
7	11/2	29	10	34.48%	17	58.62%	2	6.90%	0	0.00%	28	96.55%	1	3.45%	0	0.00%	0	0.00%
8	11/3	31	7	22.58%	18	58.06%	6	19.35%	0	0.00%	28	90.32%	1	3.23%	2	6.45%	0	0.00%
9	11/4	33	3	9.09%	15	45.45%	15	45.45%	0	0.00%	20	60.61%	10	30.30%	2	6.06%	1	3.03%
10	11/5	27	5	18.52%	14	51.85%	8	29.63%	0	0.00%	21	77.78%	5	18.52%	1	3.70%	0	0.00%
Khối 12		135	48	35.56%	84	62.22%	3	2.22%	0	0.00%	127	94.07%	8	5.93%	0	0.00%	0	0.00%
11	12/1	33	15	45.45%	18	54.55%	0	0.00%	0	0.00%	31	93.94%	2	6.06%	0	0.00%	0	0.00%
12	12/2	36	22	61.11%	13	36.11%	1	2.78%	0	0.00%	35	97.22%	1	2.78%	0	0.00%	0	0.00%
13	12/3	36	7	19.44%	27	75.00%	2	5.56%	0	0.00%	31	86.11%	5	13.89%	0	0.00%	0	0.00%
14	12/4	30	4	13.33%	26	86.67%	0	0.00%	0	0.00%	30	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%